

Phụ lục 01 (Sau điều chỉnh)

BẢNG TỔNG HỢP BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ TỔNG THỂ

**Dự án: Mở rộng Trung tâm bảo trợ người già không nơi nương tựa, trẻ em cơ nhỡ, mồ côi và chăm sóc người già”
(Thuộc xã Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Đồng Hỷ).

TT	Tổng diện tích đất nông nghiệp thu hồi (m ²)		Tổng cộng (m ²)	Tổng số người có đất thu hồi	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Tiến độ thực hiện	Ghi chú
	Đất trồng lúa (m ²)	Đất trồng cây hàng năm khác (m ²)					
1	1.538,50	167,20	1.705,70	7	665.150.480	Theo TB TH đất	Giá trị đề nghị phê duyệt sau khi điều chỉnh giảm điều chỉnh giảm 48.472.200 đồng tại Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 03/09/2026 của UBND xã Đồng Hỷ
	Tổng cộng						

Phụ lục 2

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án: Mở rộng Trung tâm bảo trợ người già không nơi nương tựa, trẻ em cơ nhỡ, mồ côi và chăm sóc người già” (Thuộc xã Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Đồng Hỷ).

Đơn vị tính: Đồng

TT	Họ và tên	Bản đồ địa chính chỉnh lý				Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường sản lượng, cây cối, hoa màu	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Diện tích (m²)	Loại đất							
1	Lý Mạnh Toàn	39	335	397,4	LUC	30.599.800	91.799.400	3.974.000	20.260.800	3.894.520	150.528.520	Giá trị đề nghị điều chỉnh và đính chính phụ lục 2 tại Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 03/09/2026 của UBND xã Đồng Hỷ
2	Nguyễn Thị Nga	39	316	181,1	LUC	13.944.700	41.834.100	1.811.000	13.507.200	1.774.780	72.871.780	
3	Dương Thị Hoa	39	311	573,6	LUC	44.167.200	132.501.600	5.736.000	27.014.400	5.621.280	215.040.480	
4	Lê Thị Hệ	39	346	153,8	LUC	11.842.600	35.527.800	1.538.000	13.507.200	1.507.240	63.922.840	
5	Lê Thị Liên	40	309	13,9	LUC	1.070.300	3.210.900	139.000	16.884.000	136.220	21.440.420	
6	Nguyễn Thị Yên	39	361	38,1	LUC	2.933.700	8.801.100	381.000	6.753.600	373.380	19.242.780	
		39	362	167,2	HNK	12.038.400	36.115.200	1.672.000		1.203.840	51.029.440	
7	Lê Văn Minh và Lăng Thị Bấy	40	299	180,6	LUC	13.906.200	41.718.600	1.806.000	13.507.200	136.220	71.074.220	
	Tổng			1.705,7		130.502.900	391.508.700	17.057.000	111.434.400	14.647.480	665.150.480	

Phụ lục 3 (Sau khi đính chính)

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BÒI THƯỜNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Dự án: Mở rộng Trung tâm bảo trợ người già không nơi nương tựa, trẻ em cơ nhỡ, mồ côi và chăm sóc người già” (Thuộc xã Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Đồng Hỷ).

TT	Họ và tên	Nơi thường trú	Nơi ở hiện nay	Vị trí thửa đất thu hồi	Bản đồ địa chính chỉnh lý				Nguồn gốc đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Tổng tiền	Ghi chú
					Số tờ	Số thửa	Diện tích (m²)	Loại đất		Đơn giá	Thành tiền		
1	Lý Mạnh Toàn	Xóm 3, xã Đồng Hỷ	Xóm 3, xã Đồng Hỷ	Xóm 3, xã Đồng Hỷ	39	335	397,4	LUC	Chưa được cấp GCN QSD đất	77.000	30.599.800	30.599.800	Đề nghị đính chính tên chủ sử dụng đất trong phụ lục: "Lại Thị Bẩy" thành "Lăng Thị Bẩy", những nội dung khác giữ nguyên không thay đổi
2	Nguyễn Thị Nga	Xóm 3, xã Đồng Hỷ	Xóm 3, xã Đồng Hỷ	Xóm 3, xã Đồng Hỷ	39	316	181,1	LUC	Đã được cấp GCN QSD đất	77.000	13.944.700	13.944.700	
3	Dương Thị Hoa	Xóm 3, xã Đồng Hỷ	Xóm 3, xã Đồng Hỷ	Xóm 3, xã Đồng Hỷ	39	311	573,6	LUC	Đã được cấp GCN QSD đất	77.000	44.167.200	44.167.200	
4	Lê Thị Hệ	Xóm 3, xã Đồng Hỷ	Xóm 3, xã Đồng Hỷ	Xóm 3, xã Đồng Hỷ	39	346	153,8	LUC	Đã được cấp GCN QSD đất	77.000	11.842.600	11.842.600	
5	Lê Thị Liên	Xóm 3, xã Đồng Hỷ	Xóm 3, xã Đồng Hỷ	Xóm 3, xã Đồng Hỷ	40	309	13,9	LUC	Tường trình khai phá	77.000	1.070.300	1.070.300	
6	Nguyễn Thị Yên	Xóm 3, xã Đồng Hỷ	Xóm 3, xã Đồng Hỷ	Xóm 3, xã Đồng Hỷ	39	361	38,1	LUC	Đã được cấp GCN QSD đất	77.000	2.933.700	14.972.100	
					39	362	167,2	HNK	Đã được cấp GCN QSD đất	72.000	12.038.400		
7	Lê Văn Minh và Lăng Thị Bẩy	Xóm 3, xã Đồng Hỷ	Xóm 3, xã Đồng Hỷ	Xóm 3, xã Đồng Hỷ	40	299	180,6	LUC	Đã được cấp GCN QSD đất	77.000	13.906.200	13.906.200	
	Tổng						1.705,7				130.502.900	130.502.900	

Phụ lục 4 (sau khi đính chính)

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI NGHỀ NGHIỆP VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM, HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH SẢN XUẤT

Dự án: Mở rộng Trung tâm bảo trợ người già không nơi nương tựa, trẻ em cơ nhỡ, mồ côi và chăm sóc người già”

(Thuộc xã Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Đồng Hỷ).

TT	Họ và tên	Bản đồ địa chính chỉnh lý				Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (Điều 6 Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)		Hỗ trợ ổn định sản xuất (Khoản 1 điều 14 Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)		Thành tiền	Tổng tiền	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Diện tích (m²)	Loại đất	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền			
1	Lý Mạnh Toàn	39	335	397,4	LUC	231.000	91.799.400	10.000	3.974.000	95.773.400	95.773.400	Đề nghị đính chính tên chủ sử dụng đất trong phụ lục: "Lại Thị Bấy" thành "Lăng Thị Bấy" những nội dung khác giữ nguyên không thay đổi
2	Nguyễn Thị Nga	39	316	181,1	LUC	231.000	41.834.100	10.000	1.811.000	43.645.100	43.645.100	
3	Dương Thị Hoa	39	311	573,6	LUC	231.000	132.501.600	10.000	5.736.000	138.237.600	138.237.600	
4	Lê Thị Hệ	39	346	153,8	LUC	231.000	35.527.800	10.000	1.538.000	37.065.800	37.065.800	
5	Lê Thị Liên	40	309	13,9	LUC	231.000	3.210.900	10.000	139.000	3.349.900	3.349.900	
6	Nguyễn Thị Yên	39	361	38,1	LUC	231.000	8.801.100	10.000	381.000	9.182.100	9.182.100	
		39	362	167,2	HNK	216.000	36.115.200	10.000	1.672.000	37.787.200	37.787.200	
7	Lê Văn Minh và Lăng Thị Bấy	40	299	180,6	LUC	231.000	41.718.600	10.000	1.806.000	43.524.600	43.524.600	
	Tổng			1.705,7			391.508.700		17.057.000	408.565.700	408.565.700	

Phụ lục 6 (Sau khi đính chính)

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT

**Dự án: Mở rộng Trung tâm bảo trợ người già không nơi nương tựa, trẻ em cơ nhỡ, mồ côi và chăm sóc người già”
(Thuộc xã Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Đồng Hỷ).

TT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
1	Lý Mạnh Toàn							3.894.520	Đề nghị đính chính tên chủ sử dụng đất trong phụ lục: "Lại Thị Bấy" thành "Lăng Thị Bấy" nhưng nội dung khác giữ nguyên không thay đổi
*	Cây trồng trên thửa 335, tờ bản đồ số 39, diện tích 397,4 m2 loại đất LUC								
-	Lúa		(m ²)	397,40	9.800	100%	3.894.520		
2	Nguyễn Thị Nga							1.774.780	
*	Cây trồng trên thửa , tờ bản đồ số , diện tích 181,1 m2 loại đất LUC								
-	Lúa		(m ²)	181,10	9.800	100%	1.774.780		
3	Dương Thị Hoa								
*	Cây trồng trên thửa 311, tờ bản đồ số 39, diện tích 573,6 m2 loại đất LUC							5.621.280	
-	Lúa		(m ²)	573,60	9.800	100%	5.621.280		
4	Lê Thị Hệt								
*	Cây trồng trên thửa 346, tờ bản đồ số 39, diện tích 153,8 m2 loại đất LUC							1.507.240	
-	Lúa		(m ²)	153,80	9.800	100%	1.507.240		
5	Lê Thị Liên								
*	Cây trồng trên thửa , tờ bản đồ số , diện tích m2 loại đất LUC							136.220	
-	Lúa		(m ²)	13,90	9.800	100%	136.220		
6	Nguyễn Thị Yến								
*	Cây trồng trên thửa 361, tờ bản đồ số 39, diện tích 38,1 m2 loại đất LUC							373.380	
-	Lúa		(m ²)	38,10	9.800	100%	373.380		
*	Cây trồng trên thửa 362, tờ bản đồ số 39, diện tích 167,2 m2 loại đất LUC							1.203.840	
-	Ngô		(m ²)	167,20	7.200	100%	1.203.840		
7	Lê Văn Minh và Lăng Thị Bấy								
*	Cây trồng trên thửa 309, tờ bản đồ số 40, diện tích 13,9m2 loại đất LUC							136.220	
-	Lúa		(m ²)	13,90	9.800	100%	136.220		
	Tổng			1.539,00			14.647.480	14.647.480	